

Số: 01 /TB-TCKH

Quận 8, ngày 11 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO

V/v công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2023

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 9791/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 8 giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Công văn số 1035/UBND-TC ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 8 thực hiện công tác kế toán và công khai ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3205/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 8 bổ sung và điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3351/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 8 bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 8;

Căn cứ Quyết định số 3680/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 8 bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 5091/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 8 điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 6055/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 8 điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 7019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 8 bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 thông báo như sau:

1. Công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2023 theo

Biểu số 3 đính kèm (Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính).

2. Đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 8: Công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2023 trên Trang thông tin điện tử Quận 8.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - VP UBND Q8 (Tổ CNTT);
 - Lưu: VT, NS.
- NT.3

TRƯỞNG PHÒNG



Đoàn Thị Anh Đào

Biểu số 3
Quận 8
Chương: 599/G



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 8, ngày 11 tháng 01 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ,

ĐV tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	5.031	4.420	88	82
I	Số thu phí, lệ phí	5.031	4.420	88	82
1	Lệ phí	1.201	1.192	99	112
	Lệ phí hộ tịch	987	945	96	105
	Lệ phí đăng ký kinh doanh	110	165	149	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	18	39	223	163
	Lệ phí cấp phép xây dựng	57	44	76	129
	Lệ phí cấp GCN đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	29			
2	Phí	3.830	3.228	84	75
	Phí chứng thực	3.632	2.908	80	73
	Phí thẩm định đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm	13			
	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế		24		
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)	147	12	8	36
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức		74		54
	Phí sử dụng thông tin	39	85	218	77
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật		8		
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải		69		
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương		48		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	5.031	4.420		169
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.503.019	1.204.373	80	168
I	Nguồn ngân sách nhà nước	1.503.019	1.204.373	80	168
1	Chi quản lý hành chính	301.494	210.126	70	264

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	103.532	85.284	82	135
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	197.962	124.842	63	108
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	648.682	494.683	76	99
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	300.405	271.752	90	91
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	348.277	222.931	64	111
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	139.879	107.152	77	209
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	32.056	25.891		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	107.823	81.261	75	109
4	Chi bảo đảm xã hội	125.721	164.953	131	133
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	125.721	164.953	131	104
5	Chi sự nghiệp kinh tế	110.879	79.191	71	217
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	110.879	79.191	71	158
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	79.532	62.489	79	147
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	79.532	62.489	79	91
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	15.808	11.917	75	157
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.364	2.808	83	136
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.444	9.109	73	120
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.204	797	66	124
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.204	797	66	124
9	Chi quốc phòng	50.633	46.816	92	129
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.164	4.606	89	97
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	45.469	42.210	93	133
10	Chi an ninh và trật tự	28.739	25.801	90	116
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.739	25.801	90	116
11	Chi khác	448	448	100	
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
12.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	448	448	100	